

Số: 381 /BV

V/v triển khai Tiêu chí đảm bảo
chất lượng khi thực hiện kỹ thuật
chuyên ngành nhãn khoa tại các
cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên
địa bàn Thành phố

Nhà Bè, ngày 22 tháng 4 năm 2024

Kính gửi: Các khoa, phòng trực thuộc Bệnh viện huyện Nhà Bè

Căn cứ Công văn số 3308/SYT-NVY ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc Hướng dẫn Tiêu chí đảm bảo chất lượng khi thực hiện kỹ thuật chuyên ngành nhãn khoa tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn Thành phố;

Giám đốc Bệnh viện huyện Nhà Bè chỉ đạo như sau:

1. Đề nghị Trưởng các khoa, phòng triển khai Tiêu chí đảm bảo chất lượng khi thực hiện kỹ thuật chuyên ngành nhãn khoa tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn Thành phố cho tất cả nhân viên trong khoa, phòng được biết.

2. Đề nghị tổ tin học đăng tải toàn nội dung Tiêu chí đảm bảo chất lượng khi thực hiện kỹ thuật chuyên ngành nhãn khoa tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn Thành phố trên trang thông tin điện tử của Bệnh viện huyện Nhà Bè www.benhviennhabe.vn.

3. Trong quá trình triển khai, thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị Trưởng các khoa, phòng báo cáo Phòng Kế hoạch tổng hợp để kịp thời tham mưu với Giám đốc xem xét.

Trên đây là nội dung triển khai Tiêu chí đảm bảo chất lượng khi thực hiện kỹ thuật chuyên ngành nhãn khoa tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn Thành phố. Đề nghị các khoa, phòng thực hiện nghiêm nội dung trên.

(Đính kèm Tiêu chí đảm bảo chất lượng khi thực hiện kỹ thuật chuyên ngành nhãn khoa tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn Thành phố).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.



Bs. CKII. Nguyễn Hữu Thơ

Phụ lục 1

**TIÊU CHÍ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG KHI THỰC HIỆN KỸ THUẬT
CHUYÊN NGÀNH NHÃN KHOA TẠI CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA
BỆNH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ**

I. Căn cứ pháp lý

Thông tư số 50/2017/TT-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Y tế về sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh;

Thông tư số 16/2018/TT-BYT ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Bộ Y tế về quy định về kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Quyết định số 3671/QĐ-BYT ngày 27 tháng 9 năm 2012 của Bộ Y tế ban hành Hướng dẫn kiểm soát nhiễm khuẩn tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Quyết định số 3906/QĐ-BYT ngày 12 tháng 10 năm 2012 về việc ban hành quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành nhãn khoa;

Quyết định số 3976/QĐ-BYT ngày 28 tháng 8 năm 2017 của Bộ Y tế về việc phê duyệt các hướng dẫn kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Quyết định số 7328/QĐ-BYT ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y tế về ban hành hướng dẫn chuẩn chất lượng về chẩn đoán và điều trị đục thủy tinh thể;

Quyết định số 7482/QĐ-BYT ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y tế về ban hành bộ tiêu chí chất lượng đánh giá mức độ an toàn phẫu thuật.

II. Đối tượng áp dụng

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không giường bệnh nội trú gồm các phòng khám đa khoa, chuyên khoa, liên chuyên khoa (gọi chung là phòng khám) có thực hiện các kỹ thuật chuyên ngành nhãn khoa.

Lưu ý: Các phòng khám chỉ thực hiện các phẫu thuật đối với người bệnh từ 16 tuổi trở lên, có phân loại ASA 1 – 2 theo tiêu chuẩn ASA của Hội gây mê Hoa Kỳ (American Society of Anesthesiology).

III. Điều kiện chung

TT	Nội dung
A.	Nhân sự
A.1.	Bác sĩ có CCHN/GPHN chuyên khoa mắt, có chứng chỉ đào tạo liên quan.
A.2.	Nếu cơ sở thực hiện kỹ thuật đo khúc xạ thì phải có bác sĩ chuyên khoa mắt/điều dưỡng có CCHN/GPHN, được đào tạo về khúc xạ nhãn khoa hoặc có cử nhân/kỹ thuật viên có CCHN/GPHN khúc xạ nhãn khoa.
A.3.	Nếu cơ sở thực hiện kỹ thuật siêu âm, chụp cắt lớp võng mạc OCT, chụp bản đồ giác mạc, đo bề dày giác mạc thì phải có bác sĩ có CCHN/GPHN chuyên khoa mắt/CĐHA được đào tạo về chẩn đoán hình ảnh trong nhãn khoa.

	Lưu ý: Trong trường hợp điều dưỡng/kỹ thuật viên chẩn đoán hình ảnh có CCHN/GPHN hỗ trợ bác sĩ thực hiện kỹ thuật thì nhân sự này phải được đào tạo về chẩn đoán hình ảnh trong nhãn khoa.
A.4.	Nếu cơ sở có thực hiện các phẫu thuật trong ngày, đảm bảo có ít nhất 02 điều dưỡng có CCHN/GPHN để tham gia hỗ trợ phẫu thuật.
B.	Cơ sở vật chất, trang thiết bị
B.1.	Có bố trí khu vực chờ cho người bệnh. Khu vực chờ thoáng mát, yên tĩnh, có nước uống, ghế ngồi, nhà vệ sinh.
B.2.	Có buồng khám chuyên khoa mắt, có đầy đủ dụng cụ khám mắt, kính sinh hiển vi khám mắt.
B.3.	Có khu vực chẩn đoán hình ảnh (nếu có thực hiện các kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh)
B.4.	Có buồng thủ thuật để thực hiện các các thủ thuật (nếu có).
	Nếu có thực hiện các phẫu thuật thì thực hiện từ B.5 đến B.12
B.5.	Có bố trí khu vực chờ trước phẫu thuật cho người bệnh. Khu vực chờ thoáng mát, yên tĩnh, có nước uống, ghế ngồi, nhà vệ sinh.
B.6.	Có bố trí khu vực thay đồ cho người bệnh trước khi phẫu thuật.
B.7.	Có bố trí khu vực thay đồ cho phẫu thuật viên (cùng tầng khu vực thực hiện phẫu thuật) sẵn quần áo sạch, mũ, khẩu trang.
B.8.	Có bố trí khu vực vệ sinh tay ngoại khoa đầy đủ phương tiện.
B.9.	Có bố trí buồng thực hiện phẫu thuật với đầy đủ phương tiện phẫu thuật liên quan: <ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị chuyên khoa: Bàn mổ chuyên khoa mắt, kính hiển vi phẫu thuật đồng trục, bộ dụng cụ phẫu thuật chuyên khoa mắt. - Các thiết bị theo dõi toàn thân và cấp cứu: Máy monitor theo dõi mạch, huyết áp, bình oxy cho người bệnh thở trong lúc phẫu thuật, dụng cụ và thuốc cấp cứu ngừng tim, ngừng thở.
B.10.	Có tủ vật tư tiêu hao: Nằm trong khu vực thực hiện phẫu thuật để cung cấp các vật tư cần thiết cho mọi tình huống của cuộc phẫu thuật.
B.11.	Có bố trí khu vực theo dõi người bệnh sau phẫu thuật đầy đủ trang thiết bị cấp cứu như monitor, oxy, hộp chống sốc, phương tiện cấp cứu... Khuyến khích bố trí khu vực này gần buồng thực hiện phẫu thuật để thuận tiện trong việc theo dõi và xử trí cấp cứu (nếu có).
B.12.	Có quy định danh mục trang thiết bị tối thiểu trong buồng thực hiện phẫu

	thuật.
C.	Thuốc thiết yếu
C.1.	Có trang bị đầy đủ thuốc cấp cứu phản vệ theo quy định Thông tư số 51/2017/TT-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2017 về hướng dẫn phòng, chẩn đoán và xử trí phản vệ.
C.2.	Có trang bị thuốc tối thiểu sử dụng trong an thần như Midazolam hoặc Propofol để sử dụng trong trường hợp người bệnh đang phẫu thuật, khó hợp tác.
C.3.	Có trang bị các loại thuốc: Tê bì mặt nhãn cầu, tiêm tê tại mắt, kháng sinh, corticosteroids và nước mắt nhân tạo, thuốc co/giãn đồng tử, thuốc hạ nhãn áp.
C.4.	Có quy định danh mục thuốc tối thiểu sử dụng trong buồng thực hiện phẫu thuật.
D.	Các quy định, quy trình kỹ thuật
D.1.	Phác đồ cấp cứu phản vệ tại khu thực hiện phẫu thuật và khu vực có sử dụng thuốc.
D.2.	Phác đồ xử trí ngộ độc thuốc tê.
D.3.	Quy trình chuyên môn kỹ thuật đối với các kỹ thuật đề nghị phê duyệt.
D.4.	Quy trình tiếp nhận người bệnh khám - chẩn đoán - chỉ định - kế hoạch điều trị.
D.5.	Quy trình chuẩn bị người bệnh trước phẫu thuật.
D.6.	Quy trình chăm sóc và theo dõi người bệnh sau phẫu thuật.
D.7.	Quy trình an thần đường tĩnh mạch, nếu có thực hiện an thần đường tĩnh mạch cho người bệnh khi phẫu thuật (khi có chỉ định).
D.8.	Quy trình bảo đảm phẫu thuật đúng người bệnh và đúng vị trí cần phẫu thuật.
D.9.	Quy trình thực hiện bảng kiểm an toàn phẫu thuật.
E.	Kiểm soát nhiễm khuẩn
E.1.	Áp dụng Bộ tiêu chí tối thiểu dành cho các cơ sở KCB không giường bệnh nội trú theo Công văn số 7777/NVY-SYT năm 2023. <i>Cần lưu ý 1 số tiêu chí bắt buộc (*) gồm:</i> - D1.1. Bố trí khu vực xử lý dụng cụ riêng biệt, thông thoáng (có cửa sổ hoặc quạt hút).

	<ul style="list-style-type: none"> - D1.6. Có đầy đủ dụng cụ cọ rửa riêng biệt như bàn chải, chổi nhỏ.... - D1.12. Bắt buộc thực hiện chỉ thị sinh học với mỗi bộ dụng cụ phẫu thuật. - D1.13. Sử dụng lò hấp chuyên dụng. Khuyến khích sử dụng lò hấp chân không thay thế cho lò hấp trọng lực. - D1.14. Không sử dụng lò hấp nhanh, nồi luộc, lò nhiệt khô, lò hấp EtO không có bộ lọc khí, đèn UV... để tiệt khuẩn dụng cụ.
E.2.	Dụng dịch nhỏ mắt chỉ dùng cho từng người bệnh riêng biệt.
E.3.	Dụng cụ tiệt khuẩn (dụng cụ, khăn, drap) sử dụng riêng biệt cho từng người bệnh phẫu thuật, không sử dụng chung một bộ cho nhiều người bệnh.
E.4.	Các dụng cụ khi sử dụng cho người bệnh cần tuân thủ quy định về kiểm soát nhiễm khuẩn theo quy định của Bộ Y tế và khuyến cáo của nhà sản xuất.
E.5.	Phẫu thuật viên phải thực hiện vệ sinh tay ngoại khoa giữa mỗi người bệnh, tuyệt đối không chỉ thay găng khi làm phẫu thuật tiếp theo.

IV. Điều kiện nâng cao

TT	Nội dung
F.	Nhân sự
F.1.	Nếu cơ sở thực hiện phẫu thuật phaco thì bác sĩ thực hiện kỹ thuật là bác sĩ chuyên khoa mắt có CCHN/GPHN và được đào tạo về phẫu thuật phaco.
F.2.	Nếu cơ sở thực hiện phẫu thuật khúc xạ bằng laser thì bác sĩ khám và thực hiện kỹ thuật phải là bác sĩ chuyên khoa mắt có CCHN/GPHN và được đào tạo về phẫu thuật khúc xạ.
F.3.	Nếu cơ sở thực hiện phẫu thuật khác thì phải có bác sĩ có CCHN/GPHN gây mê hồi sức để khám tầm soát trước phẫu thuật, xử lý các phản ứng bất thường trong phẫu thuật.
G.	Cơ sở vật chất, trang thiết bị
G.1.	Nếu cơ sở thực hiện phẫu thuật phaco phải trang bị từ G.1.1 đến G.1.7. Nếu cơ sở thực hiện phẫu thuật khác thì thực hiện G.1.2 đến G.1.7.
G.1.1.	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống máy phaco. - Các máy móc cơ bản: Máy đo công suất khúc xạ giác mạc; Máy siêu âm A, thuốc tê nhỏ mắt; Dung dịch nước muối 0.9% rửa mắt sau khi siêu âm. - Các máy khác có thể sử dụng để nâng cao chất lượng đo sinh học (với các cơ sở có điều kiện): Siêu âm nhúng; Máy đo công suất TTT nhân tạo bằng phương pháp quang học, bằng OCT... với các công thức tính công suất TTT nhân tạo tiên tiến như SRK T, HAGGIS, HOLLADAY II, HOFFER

	<p>Q,...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Một số máy móc hỗ trợ khác: Máy đo bản đồ giác mạc (cần thiết trong trường hợp cần đặt IOL toric điều chỉnh loạn thị); Siêu âm B: Kiểm tra tình trạng dịch kính võng mạc; Máy đếm tế bào nội mô giác mạc (cần thiết trong trường hợp phẫu thuật bằng phương pháp phaco hoặc người bệnh già, người bệnh có bệnh lý giác mạc, đặc biệt người bệnh có mắt phẫu thuật lần trước không thành công, loạn dưỡng giác mạc sau phẫu thuật ...) - Bộ dụng cụ phẫu thuật Phaco: Dao 2.2mm, 3.2 mm; Dao 15 độ tạo đường phụ; Kẹp phẫu tích xé bao; Móc sinskey; Chất nhầy; Thuốc nhuộm bao; Thủy tinh thể nhân tạo; Kim và bơm tiêm rửa mắt; Có thể có thêm chỉ nylon 10.0; Cassette.
G.1.2.	Có buồng khám tiền mê để khám tầm soát trước phẫu thuật.
G.1.3.	Có trang bị máy hút đảm bảo hoạt động.
G.1.4.	Có trang bị phương tiện kiểm soát đường thở: Bộ đặt nội khí quản (NKQ), ống nội khí quản; Thiết bị trên thanh môn (mask thanh quản, combitube....); Bộ đặt nội khí quản khó có sẵn tại khu vực thực hiện phẫu thuật.
G.1.5.	Có trang bị máy theo dõi có đủ các thông số cơ bản: Mạch, huyết áp, SpO ₂ , ECG, nhiệt độ. Khuyến khích trang bị máy theo dõi có kèm thêm thông số EtCO ₂ .
G.1.6.	Khuyến khích trang bị máy gây mê giúp thở. Nếu không có máy gây mê, tối thiểu trang bị được “hệ thống thở Mapleson”.
G.1.7.	Khuyến khích trang bị máy sốc điện.
G.2.	<p>Nếu cơ sở thực hiện phẫu thuật khúc xạ bằng laser thì phải trang bị</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có các hệ thống phẫu thuật khúc xạ: Hệ thống excimer laser; Hệ thống femtosecond laser cắt vạt giác mạc; Phẫu thuật SMILE/CLEAR: Hệ thống femtosecond laser để phẫu thuật SMILE/CLEAR. - Có bộ dụng cụ đo, phẫu thuật khúc xạ - Có máy chẩn đoán hình ảnh: Máy đo bản đồ giác mạc (tích hợp đo bản đồ mặt trước và mặt sau giác mạc...), khuyến khích máy đo cơ sinh học nhãn cầu...

Phụ lục 2

PHẠM VI CHUYÊN MÔN ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THỰC HIỆN KỸ THUẬT CHUYÊN NGÀNH NHẮN KHOA

(Kèm theo Công văn số /SYT-NVY ngày tháng 4 năm 2023 của Sở Y tế)

TT	TT43	Danh mục kỹ thuật
1.	4	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất
2.	5	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL
3.	6	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên
4.	12	Tháo dầu Silicon nội nhãn
5.	13	Bơm dầu Silicon, khí bổ sung sau PT cắt DK điều trị BVM
6.	14	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn
7.	15	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc
8.	16	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm
9.	18	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính
10.	20	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính
11.	21	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy
12.	22	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn
13.	23	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển
14.	24	Tháo đai độn củng mạc
15.	25	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên
16.	26	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)
17.	27	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)
18.	28	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi
19.	29	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)
20.	32	Mở bao sau đục bằng laser
21.	34	Laser excimer điều trị tật khúc xạ
22.	35	Laser femtosecond điều trị tật khúc xạ
23.	36	Laser femtosecond điều trị lão thị (PT: INTRACOR)
24.	37	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik
25.	38	Điều trị sẹo giác mạc bằng laser
26.	41	Lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL
27.	42	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL
28.	43	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL
29.	44	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL
30.	45	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL

31.	46	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
32.	47	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK
33.	48	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)
34.	49	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
35.	50	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử
36.	51	Mở bao sau bằng phẫu thuật
37.	52	Cắt chỉ bằng laser
38.	61	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
39.	62	Nối thông lệ mũi nội soi
40.	63	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ
41.	64	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản – ống lệ mũi
42.	65	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá
43.	66	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
44.	67	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu
45.	68	Gọt giác mạc đơn thuần
46.	69	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc
47.	70	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối
48.	72	Lấy dị vật trong củng mạc
49.	73	Lấy dị vật tiền phòng
50.	76	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu
51.	77	Cố định màng xương tạo cùng đồ
52.	78	Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới
53.	79	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi
54.	80	Sinh thiết tổ chức mi
55.	81	Sinh thiết tổ chức hốc mắt
56.	82	Sinh thiết tổ chức kết mạc
57.	83	Cắt u da mi không ghép
58.	84	Cắt u mi cả bề dày không ghép
59.	85	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
60.	86	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da
61.	87	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da
62.	88	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép
63.	89	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc
64.	92	Tiêm coctison điều trị u máu
65.	95	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt
66.	98	Chích mỡ hốc mắt
67.	99	Ghép mỡ điều trị lõm mắt

68.	100	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lồm mắt
69.	101	Đặt bản Silicon điều trị lồm mắt
70.	102	Nâng sàn hốc mắt
71.	103	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả
72.	104	Tái tạo cùng đồ
73.	105	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính
74.	106	Đóng lỗ dò đường lệ
75.	107	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ
76.	108	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)
77.	109	Phẫu thuật lác thông thường
78.	110	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
79.	111	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác
80.	112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi
81.	113	Chỉnh chỉ sau mổ lác
82.	114	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt
83.	115	Sửa sẹo sau mổ lác
84.	116	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi
85.	117	Điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)
86.	118	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
87.	119	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
88.	120	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi
89.	121	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)
90.	122	Cắt cơ Muller
91.	123	Lùi cơ nâng mi
92.	124	Vá da tạo hình mi
93.	125	Phẫu thuật tạo hình nếp mi
94.	126	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi
95.	127	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (trên, dưới, 2 mi)
96.	128	Kéo dài cân cơ nâng mi
97.	129	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo
98.	130	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII
99.	131	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi
100.	132	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
101.	133	Sửa sẹo xấu vùng quanh mi
102.	134	Di thực hàng lông mi
103.	135	Phẫu thuật Epicanthus
104.	136	Phẫu thuật mở rộng khe mi
105.	137	Phẫu thuật hẹp khe mi
106.	138	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới

		da mi
107.	139	Điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser
108.	140	Rút ngắn góc trong mắt (phẫu thuật Y-V có hoặc không rút ngắn dây chằng mi trong)
109.	141	Điều trị di lệch góc mắt
110.	144	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc
111.	145	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên
112.	147	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF
113.	148	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
114.	149	Mở góc tiền phòng
115.	150	Mở bè có hoặc không cắt bè
116.	151	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm
117.	152	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (Đặt shunt mini Express)
118.	153	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm
119.	154	Rút van dẫn lưu, ống Silicon tiền phòng
120.	155	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc
121.	156	Sửa sẹo bong bằng kim (Phẫu thuật needling)
122.	157	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm
123.	158	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)
124.	159	Tiêm nhu mô giác mạc
125.	161	Tập nhược thị
126.	162	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)
127.	163	Rửa chất nhân tiền phòng
128.	164	Cắt bỏ túi lệ
129.	165	Phẫu thuật mộng đơn thuần
130.	166	Lấy dị vật giác mạc sâu
131.	167	Cắt bỏ chấp có bọc
132.	168	Khâu cò mi, tháo cò
133.	169	Chích dẫn lưu túi lệ
134.	170	Phẫu thuật lác người lớn
135.	171	Khâu da mi đơn giản
136.	172	Khâu phục hồi bờ mi
137.	173	Ghép da dị loại
138.	174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
139.	175	Khâu phủ kết mạc
140.	176	Khâu giác mạc
141.	177	Khâu củng mạc
142.	178	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc
143.	179	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc
144.	180	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)
145.	181	Lạnh đông thể mi

146.	182	Điện đông thể mi
147.	183	Bơm hơi / khí tiền phòng
148.	187	Phẫu thuật quặm
149.	188	Phẫu thuật quặm tái phát
150.	189	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)
151.	190	Nhuộm giác mạc thẩm mỹ
152.	191	Mỏ quặm bẩm sinh
153.	192	Cắt chỉ khâu giác mạc
154.	193	Tiêm dưới kết mạc
155.	194	Tiêm cạnh nhãn cầu
156.	195	Tiêm hậu nhãn cầu
157.	196	Tiêm nội mô giác mạc
158.	197	Bơm thông lệ đạo
159.	199	Điện di điều trị
160.	200	Lấy dị vật kết mạc
161.	201	Khâu kết mạc
162.	202	Lấy calci kết mạc
163.	203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
164.	204	Cắt chỉ khâu kết mạc
165.	205	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu
166.	206	Bơm rửa lệ đạo
167.	207	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc
168.	208	Thay băng vô khuẩn
169.	209	Tra thuốc nhỏ mắt
170.	210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
171.	211	Rửa cùng đồ
172.	212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
173.	213	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)
174.	214	Bóc giả mạc
175.	215	Rạch áp xe mi
176.	216	Rạch áp xe túi lệ
177.	217	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc
178.	218	Soi đáy mắt trực tiếp
179.	219	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
180.	220	Soi đáy mắt bằng Schepens
181.	221	Soi góc tiền phòng
182.	222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
183.	223	Khám lâm sàng mắt
184.	224	Đo thị giác tương phản
		Tạo hình

185.	229	Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi
186.	230	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới
187.	231	Phẫu thuật chuyên gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)
188.	233	Phẫu thuật tạo nếp mi
189.	234	Phẫu thuật điều trị hờ mi
190.	235	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả
191.	236	Phẫu thuật tạo hình mi
192.	237	Phẫu thuật tạo mí 2 mắt (xẻ đôi mí)

